

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20 /2019/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4692/TTr-STNMT ngày 02/11/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá và phụ lục đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

1. Đơn giá này áp dụng đối với các công trình có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là cơ sở để lập dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các công trình đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

3. Các chi phí phát sinh ngoài đơn giá được thực hiện theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường. Đơn giá này chưa bao gồm: chi phí khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật – dự toán; chi phí kiểm tra nghiệm thu sản phẩm; thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 5 năm 2019 và thay thế Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 của Ủy ban nhân dân

tỉnh Ninh Thuận ban hành đơn giá đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.


Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài nguyên và Môi trường);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Hậu


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

STT	Tên sản phẩm	Mức khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	Mức khó khăn	1	Điểm	7.619.794
2	Mức khó khăn	2	Điểm	8.830.555
3	Mức khó khăn	3	Điểm	10.391.867
4	Mức khó khăn	4	Điểm	13.085.830
5	Mức khó khăn	5	Điểm	15.899.593

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

STT	Tên sản phẩm	Mức khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	Thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500			
1.1	Mức khó khăn	1	ha	7.523.347
1.2	Mức khó khăn	2	ha	8.599.927
1.3	Mức khó khăn	3	ha	9.895.461
1.4	Mức khó khăn	4	ha	11.462.025
1.5	Mức khó khăn	5	ha	13.254.189
2	Thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000			
2.1	Mức khó khăn	1	ha	2.742.642
2.2	Mức khó khăn	2	ha	3.082.595
2.3	Mức khó khăn	3	ha	3.690.678
2.4	Mức khó khăn	4	ha	4.745.131
2.5	Mức khó khăn	5	ha	5.705.996

3	Thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000			
3.1	Mức khó khăn	1	ha	1.306.414
3.2	Mức khó khăn	2	ha	1.448.770
3.3	Mức khó khăn	3	ha	1.634.782
3.4	Mức khó khăn	4	ha	1.923.863
3.5	Mức khó khăn	5	ha	2.362.905
4	Thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000			
4.1	Mức khó khăn	1	ha	660.857
4.2	Mức khó khăn	2	ha	711.571
4.3	Mức khó khăn	3	ha	771.344
4.4	Mức khó khăn	4	ha	844.938
5	Thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000			
5.1	Mức khó khăn	1	ha	556.433
5.2	Mức khó khăn	2	ha	580.163
5.3	Mức khó khăn	3	ha	608.651
5.4	Mức khó khăn	4	ha	643.130

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

STT	Tên sản phẩm	Mức khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500			
1.1	Mức khó khăn	1	ha	549.596
1.2	Mức khó khăn	2	ha	579.573
1.3	Mức khó khăn	3	ha	612.803
1.4	Mức khó khăn	4	ha	649.308
1.5	Mức khó khăn	5	ha	694.910
2	Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000			
2.1	Mức khó khăn	1	ha	224.874
2.2	Mức khó khăn	2	ha	237.216
2.3	Mức khó khăn	3	ha	251.031
2.4	Mức khó khăn	4	ha	266.385
2.5	Mức khó khăn	5	ha	285.797
3	Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000			
3.1	Mức khó khăn	1	ha	97.207
3.2	Mức khó khăn	2	ha	102.597

3.3	Mức khó khăn	3	ha	108.682
3.4	Mức khó khăn	4	ha	115.423
3.5	Mức khó khăn	5	ha	123.633
4	Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000			
4.1	Mức khó khăn	1	ha	44.704
4.2	Mức khó khăn	2	ha	45.699
4.3	Mức khó khăn	3	ha	46.818
4.4	Mức khó khăn	4	ha	48.088
4.5	Mức khó khăn	5	ha	37.618

IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Bản đồ địa chính	Mức khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đơn vị tính (ha)	Đơn vị tính (thửa)
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	1	787.725	279.738
		2	889.545	332.833
		3	1.023.688	397.212
		4	1.197.720	482.748
		5	1.423.093	579.222
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	1	451.417	106.612
		2	489.237	125.696
		3	538.339	149.453
		4	602.315	179.006
		5	685.456	213.891
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000	1	350.106	145.670
		2	361.447	172.087
		3	375.144	203.133
		4	391.674	240.872
		5	411.463	288.374
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000	1	294.353	204.267
		2	296.868	240.320
		3	299.912	287.453
		4	303.483	337.751
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000	1	285.191	389.509
		2	286.133	460.465
		3	287.275	551.832
		4	288.615	651.421

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

TT	Diện tích	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích <100m ²	Thửa	1.699.175	1.132.675
2	Diện tích từ 100m ² đến 300m ²	Thửa	2.017.768	1.345.051
3	Diện tích từ > 300m ² đến 500m ²	Thửa	2.138.528	1.430.399
4	Diện tích từ > 500m ² đến 1000m ²	Thửa	2.619.558	1.741.686
5	Diện tích từ > 1000m ² đến 3000m ²	Thửa	3.596.183	2.386.093
6	Diện tích từ > 3000m ² đến 10000m ²	Thửa	5.522.314	3.681.193
7	Diện tích từ > 1 ha đến 10 ha	Thửa	6.626.777	4.417.431
8	Diện tích từ > 10 ha đến 50 ha	Thửa	7.179.009	4.785.552
9	Diện tích từ > 50 ha đến 100 ha	Thửa	7.731.239	5.153.670
10	Diện tích từ > 100 ha đến 500 ha	Thửa	8.835.706	5.889.909
11	Diện tích từ > 500 ha đến 1000 ha	Thửa	9.940.167	6.626.149

VI. ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Trường hợp đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,4 mức trích đo địa chính thửa đất (được tính bằng 0,4 của mục V nêu trên).

2. Trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,2 mức trích đo địa chính thửa đất (được tính bằng 0,2 của mục V nêu trên).

VII. ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất:

a/ Đơn giá trích đo địa chính thửa đất: Đơn giá giống như đơn giá mục V nêu trên.

b/ Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,5 lần đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Trường hợp Đơn giá đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,3 lần đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất:

a/ Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,7 lần đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới).

b/ Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác được tính bằng 03 lần đơn giá trích đo địa chính thửa đất.

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT:

1. Tại địa bàn xã, thị trấn:

- Khó khăn loại 1: 372.987 đồng/hồ sơ;
- Khó khăn loại 2: 381.482 đồng/hồ sơ;
- Khó khăn loại 3: 391.489 đồng/hồ sơ.

2. Tại địa bàn phường:

- Khó khăn loại 2: 634.891 đồng/hồ sơ;
- Khó khăn loại 3: 680.844 đồng/hồ sơ;
- Khó khăn loại 4: 731.424 đồng/hồ sơ.

II. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT:

1. Tại địa bàn xã, thị trấn:

- Khó khăn loại 1: 317.741 đồng/hồ sơ;
- Khó khăn loại 2: 332.205 đồng/hồ sơ;
- Khó khăn loại 3: 342.370 đồng/hồ sơ.

2. Tại địa bàn phường:

- Khó khăn loại 2: 356.150 đồng/hồ sơ;
- Khó khăn loại 3: 392.162 đồng/hồ sơ;
- Khó khăn loại 4: 411.049 đồng/hồ sơ.

Lưu ý:

- Đơn giá trên đã tính toàn bộ các khoản mục chi phí; khi lập dự toán chi tính các nội dung chi cần thiết có liên quan đến nhiệm vụ, dự án, không tính toàn bộ các khoản mục chi phí nêu trên;

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án: được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm. Trường hợp nhiệm vụ, dự án có chi phí

chuyển quân, chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công, chi phí kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị thực hiện và các chi phí khác có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có), đơn vị lập dự toán ở khoản mục chi phí khác theo khối lượng công việc thực hiện cụ thể, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không được vượt quá tỷ lệ chi phí quản lý chung theo quy định.

- Khi lập dự toán đối với nhiệm vụ, dự án do đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo chế độ, chi thường xuyên (bao gồm đơn vị chi thường xuyên từ nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí nếu được thực hiện nhiệm vụ, dự án), thì dự toán của nhiệm vụ, dự án không tính chi phí công lao động kỹ thuật cho số biên chế, cán bộ, viên chức của cơ quan, đơn vị trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án (được tính làm thêm giờ theo chế độ quy định hiện hành, trong chi phí nhân công) và chi phí quản lý chung phải trừ đi số kinh phí chi thường xuyên của số biên chế, cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án và không tính chi phí khấu hao tài sản cố định.

- Đối với chi phí lập nhiệm vụ, dự án; chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án (hoặc hạng mục công việc của nhiệm vụ, dự án); chi phí lập báo cáo tổng kết và các chi phí khác chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán: căn cứ theo khối lượng thực hiện, chi phí thực tế, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành của Nhà nước và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết toán theo quy định hiện hành.

(Đính kèm tập Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận)./.